**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGÔ QUYỀN**

**TỔ: NGỮ VĂN**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I – LỚP 10**

**MÔN NGỮ VĂN** - **NĂM HỌC 2020- 2021**

**I. Tiếng Việt**

**1.** **Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ**:

  a.Khái niệm hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

  b. Hai quá trình hình thành hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ:

- Tạo lập văn bản.

 - Lĩnh hội văn bản.

  c. Các nhân tố chi phối đến hoạt động giao tiếp:

 - Nhân vật giao tiếp.

 - Hoàn cảnh giao tiếp.

 - Nội dung giao tiếp.

 - Mục đích giao tiếp

 - Phương tiện và cách thức giao tiếp.

 **2.** **Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết**:

 Các đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết( trên cơ sở so sánh các đặc điểm khác nhau về hoàn cảnh sử dụng, các phương tiện diễn đạt cơ bản, các yếu tố hỗ trợ, về từ ngữ và câu văn).

**3. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt**:

  - Khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt, các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt.

  - Khái niệm phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và các đặc trưng cơ bản( tính cụ thể, tính cảm xúc và tính cá thể).

  - Phân tích được các đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt trong một văn bản sinh hoạt cụ thể.

**4.** **Thực hành phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ**:

  - Nắm được khái niệm phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

  - Nhận biết được phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ trong các bài tập.

**\*Ôn tập lại các biện pháp tu từ đã học:** so sánh,nhân hóa, điệp ngữ,liệt kê, phóng đại,nói giảm…..

**II.** **Làm văn**

**1. Văn tự sự**

**a.** **Lập dàn ý bài văn tự sự**:

  - Cách lập dàn ý cho bài văn tự sự, các yêu cầu trong quá trình lập dàn ý.

  - Lập được một dàn ý cho bài văn tự sự cụ thể.

**b.** **Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự:**

  -  Khái niệm chi tiết, sự việc tiêu biểu và vai trò của chúng trong một bài văn tự sự.

  - Biết cách lựa chọn một số chi tiết, sự việc tiêu biểu trong một văn bản tự sự cụ thể.

**c.** **Miêu tả, biểu cảm trong bài văn tự sự**:

  - Khái niệm: miêu tả, biểu cảm trong bài văn tự sự.

  - Khái niệm: quan sát, liên tưởng, tưởng tượng và vai trò của chúng đối với việc miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự.

  - Chỉ ra được các yếu tố miêu tả, biểu cảm, quan sát, tưởng tượng, liên tưởng trong một văn bản tự sự cụ thể.

**d.** **Luyện tập viết đoạn văn tự sự**:

  - Khái niệm đoạn văn và nhiệm vụ của các loại đoạn văn trong văn bản tự sự.

  - Cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự.

  - Viết một đoạn văn tự sự cụ thể.

**e.** **Tóm tắt văn bản tự sự theo nhân vật chính**:

  - Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

  - Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

  - Tóm tắt một văn bản tự sự cụ thể (đã học) theo nhân vật chính.

**2. Văn nghị luận (Nghị luận văn học)**

 Cần xác định rõ ý kiến bàn về phương diện nào của tác phẩm văn học: nội dung hay nghệ thuật, tình huống truyện hay chi tiết truyện, nhân vật hay nghệ thuật xây dựng nhân vật,…

– Ý kiến được đưa ra bàn luận là đúng hay sai? Quan điểm cá nhân đối với ý kiến đó.

– Bám sát vào tác phẩm để tìm những chi tiết nổi bật và làm rõ ý kiến nhận định. Tránh việc xa rời tác phẩm, dẫn đến việc nghị luận lan man và không chính xác.

**\* Ôn tập lại các phương thức biểu đạt:**

- *Tự sự* là dùng ngôn ngữ để kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo thành một kết thúc. Ngoài ra, người ta không chỉ chú trọng đến kể việc mà còn quan tâm đến việc khắc hoạ tính cách nhân vật và nêu lên những nhận thức sâu sắc, mới mẻ về bản chất của con người và cuộc sống.

- *Miêu tả* là dùng ngôn ngữ làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người.
- *Biểu cảm* là một nhu cầu của con người trong cuộc sống bởi trong thực tế sống luôn có những điều khiến ta rung động (cảm) và muốn bộc lộ (biểu) ra với một hay nhiều người khác. Phương thức biểu cảm là dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.

- *Thuyết minh* là cung cấp, giới thiệu, giảng giải… những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết.

- *Nghị luận* là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình.

- *Hành chính – công vụ* là phương thức dùng để giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí (thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng…)

**III. Văn học**

### ***BÀI 1: Tỏ lòng - Phạm Ngũ Lão***

**I.Giới thiệu tác giả và bài thơ:**

 Phạm Ngũ Lão là người văn võ toàn tài, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên. Ông để lại cho đời hai bài thơ trong đó nổi tiếng hơn cả là bài Tỏ lòng.

- Khái quát những suy nghĩ, cảm nhận về tác phẩm này: Bài thơ với âm điệu tự hào về hào khí Đông A và sự tự ý thức về chí làm trai đời Trần làm dấy lên lòng yêu nước và tự hào về dân tộc

**II. Phân tích**

**1.Hoàn cảnh sáng tác**

Bài thơ ra đời trong không khí quân và dân nhà Trần đang hừng hực, sục sôi khí thế chiến đấu và chiến thắng quân Mông – Nguyên xâm lược lần thứ hai. Bài thơ mang âm hưởng tự hào, ngợi ca, cổ vũ, khích lệ.

**2. Vẻ đẹp hào hùng của con người thời Trần**

**a. Vẻ đẹp người anh hùng vệ quốc**

- Tư thế: “hoành sóc” – cầm ngang ngọn giáo

     + Ngọn giáo: Là vũ khí chiến đấu của quân đội thời trước

     + Tay cầm ngang ngọn giáo: thể hiện sự chủ động, tự tin

     + Bản dịch thơ là “múa giáo”: cách dịch mang tính hình ảnh, hoa mĩ, phù hợp với vần nhịp nhưng chỉ thể hiện được hành động phô trương, biểu diễn bên ngoài, không nói lên được được sức mạnh nội lực bên trong. Cách dịch không thoát ý.

→ Tư thế chủ động, tự tin, vững trãi đầy kiên cường, hiên ngang, hào hùng, sẵn sàng chiến đấu và chiến thắng

- Tầm vóc

     + Không gian: “Giang sơn” – sông nước, non sông, tổ quốc

Không gian vũ trụ rộng lớn, kì vĩ, rợn ngợp. Nam nhi thuở trước thường nói chí tỏ lòng qua không gian vũ trụ rộng lớn

     + Thời gian: “kháp kỉ thu”: Con số ước lệ tượng trưng cho thời gian dài, vô tận

→ Khẳng định tầm vóc lớn lao, kì vĩ, sánh ngang tầm vũ trụ, lấn át cả không gian và thời gian của người anh hùng nhà Trần. Họ như những dũng tướng uy phong, lẫm liệt.

**b. Vẻ đẹp sức mạnh của quân đội nhà Trần.**

- Tiềm lực quân đội: “Tam quân” – ba quân tiền quân, trung quân, hậu quân: Ý chỉ quân đội nhà Trần, tiềm lực quân sự của cả dân tộc.

→ Tiềm lực quân đội mạnh mẽ, vững vàng

- Khí thế đội quân: Hình ảnh so sánh tăng tiến với hai cấp độ

     + Cấp độ một: “Tam quân” được so sánh với “tì hổ”: Cụ thể hóa sức mạnh của đội quân. Hổ báo là loài mãnh thú, chúa rừng là nỗi khiếp đảm của loài vật khác thì tiềm lực sức mạnh dũng mãnh của quân đội nhà Trần là nỗi khiếp đảm của quân thù

     + Cấp độ hai: Tác giả làm rõ sức mạnh ấy bằng hình ảnh “khí thôn ngưu” có hai cách hiểu, cả hai cách đều đúng:

(1) Khí thế ba quân hùng mạnh nuốt trôi trâu

(2) Khí thế hào hùng ngút trời làm mờ sao Ngưu

→ Khí thế dũng mãnh, hào dùng ngút trời, tinh thần “sát thát” của quân đội nhà Trần được cụ thể hóa bằng những hình ảnh ước lệ.

⇒ Hai câu thơ đầu mang âm hưởng của niềm tự hào mạnh mẽ, đó là biểu hiện của lòng yêu nước.

⇒ Qua hai câu thơ khiến ta thêm yêu và hiểu hơn về sức mạnh và tinh thần chiến đấu, ý chí chiến bại và phẩm chất anh hùng của quân đội nhà Trần. Từ đó có những suy nghĩ và hành động đúng đắn xứng đáng với cha ông.

**3. Vẻ đẹp chí làm trai qua tâm tình tác giả**

**a. Món nợ công danh**

- Chí nam nhi: Làm trai phải có ý chí nam nhi, xông pha, gánh vác.

- Nợ công danh: Theo quan niệm Nho gia, đây là món nợ mà một kẻ làm trai sinh ra đã phải có trách nhiệm trả. Nó bao gồm hai phương diện lập công và lập danh. Khi hoàn thành hai nhiệm vụ này mới được xem là trả xong món nợ.

→ Trân trọng sự ý thức, trách nhiệm về việc hoàn trả món nợ công danh của tác giả.

**b. Nỗi thẹn của Phạm Ngũ Lão.**

- “Thẹn” là trạng thái xấu hổ, ngại ngùng khi thấy chưa bằng người khác

- “Thuyết Vũ Hầu”: Điển tích Trung Quốc nói về một con người tài năng, mưu chước, hết lòng báo đáp công ơn của chủ tướng, lập được công danh sự nghiệp lớn.

- Phạm Ngũ Lão cũng là một trang nam nhi hết lòng vì nước, cả công lao và danh tiếng đều vang xa. Vậy mà ông vẫn thẹn vì chưa báo đáp được hết ơn chiêu mộ của Trần Quốc Tuấn, chưa tận tâm tận lực trả hết món nợ công danh.

→ Đây là nỗi thẹn của một nhân cách lớn. Thẹn không làm hạ thấp nhân cách mà trái lại làm cho nhân cách cao thượng hơn

→ Thể hiện ý thức muốn cống hiến nhiều hơn nữa cho dân tộc. Đồng thời đánh thức ý thức làm người và chí làm trai cho nam nhi đời Trần.

⇒ Trân trọng ngợi ca nhân cách cao đẹp của người anh hùng Phạm Ngũ Lão

⇒ Rút ra bài học: Sống phải có ước mơ, hoài bão. Phải quyết tâm và cố gắng hết sức để thực hiện ước mơ ấy dù phải trải qua những khó khăn, thử thách.

**III. TỔNG K ẾT**

- Khái quát nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

- Trình bày những cảm nhận chung về bài thơ: Cảm thức chủ đạo là lòng tự hào và niềm kính yêu với cha ông. Nhận thức và hành động của bản thân trong hiện tại và tương lai.

***B*** ***ÀI 2: Cảnh ngày hè (Nguyễn Trãi)***

a. Nội dung:

- Bức tranh thiên nhiên sinh động, giàu sức sống.

- Bức tranh cuộc sống con người: ấm no, thanh bình.

- Qua bức tranh thiên nhiên và bức tranh cuộc sống là vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi với tình yêu thiên nhiên, yêu đời, nặng lòng với nhân dân, đất nước.

 b. Nghệ thuật:

- Tác giả đã vận dụng một cách sáng tạo thể thơ Đường luật với sự đan xen của câu sáu chữ và câu bảy chữ

- Ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng, gần gũi với khẩu ngữ (lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân) nhưng lại rất giàu cảm xúc và giàu sức gợi

- Bút pháp tả cảnh ngụ tình đặc trưng của văn học trung đại: Miêu tả thiên nhiên, đất trời và cảnh đời sống sinh hoạt của con người để qua đó bộc lộ một cách kín đáo tâm tư, tình cảm, nỗi lòng của mình về con người, về cuộc đời.

**BÀI 3: NHÀN CỦA NGUYỄN BỈNH KHIÊM**

**I.Giới thiệu về tác giả Nguyễn Bỉnh Khiêm và tập thơ Bạch Vân quốc ngữ thi tập:** Nguyễn Bỉnh Khiêm là nhà thơ lớn nhất Việt Nam thế kỉ XVI với những sáng tác ghi dấu mốc lớn trên con đường phát triển lịch sử văn học. Bạch vân quốc ngữ thi tập là tập thơ Nôm nổi tiếng của ông.

 Giới thiệu bài thơ Nhàn (xuất sứ, hoàn cảnh sáng tác, nội dung): là bài thơ Nôm số 73 trong tập Bạch vân quốc ngữ thi tập, làm khi tác giả cáo quan về ở ẩn, nói về cuộc sống thanh nhàn nơi thôn dã và triết lí sống của tác giả.

**II. PHÂN TÍCH**

**1. Hai câu đề: Hoàn cảnh sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm.**

 - Phép liệt kê kết hợp với số từ “một”: Gợi hình ảnh người nông dân đang điểm lại công cụ làm việc của mình và mọi thứ đã sẵn sàng.

- Nhịp thơ 2-2-3 thong thả đều đặn

→ Cuộc sống ở quê nhà của Nguyễn Bỉnh Khiêm gắn bó với công việc nặng nhọc, vất vả, lam lũ của một lão canh điền. Nhưng tác giả rất yêu và tự hào về thú vui điền viên ấy

- Trạng thái “thơ thẩn”: chăm chú vào công việc, tỉ mẩn

→ Tâm trạng hài lòng, vui vẻ cùng trạng thái ung dung, tự tại của nhà thơ.

- Cụm từ phủ định “dầu ai vui thú nào”: Phủ nhận những thú vui mà người đời thường hay theo đuổi.

⇒ Hai câu thơ khái quát hoàn cảnh sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm ở quê nhà vất vả, lam lũ, mệt nhọc nhưng tâm hồn lúc nào cũng thư thái, thanh thản.

⇒ Tâm thế ung dung, tự tại, triết lí sống nhàn của ẩn sĩ “nhàn tâm”.

**2. Hai câu thực: Quan niệm sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm**

- Nghệ thuật đối: ta – người, dại – khôn: Nhấn mạnh quan niệm sống mang tính triết lí, thâm trầm của nhà thơ.

- Nghệ thuật ẩn dụ:

     + “Nơi vắng vẻ”: Tượng trưng cho chốn yên tĩnh, thưa người,nhịp sống yên bình, êm ả. Ở đây ngụ ý chỉ chốn quê nhà

     + “Chốn lao xao”: Tượng trưng cho chốn ồn ào, đông đúc huyên náo, tấp nập, cuộc sống xô bồ, bon chen, giành giật, đố kị. Ở đây chỉ chốn quan trường.

- Cách nói ngược: Ta dại – người khôn:

     + Ban đầu có vẻ hợp lí vì ở chốn quan trường mới đem lại cho con người tiền tài danh vọng, còn ở thôn dã cuộc sống vất vả, cực khổ.

     + Tuy nhiên, dại thực chất là khôn bởi ở nơi quê mùa con người mới được sống an nhiên, thanh thản. Khôn thực chất là dại bởi chốn quan trường con người không được sống là chính mình

⇒ Thể hiện quan niệm sống “lánh đục về trong” của Nguyễn Bỉnh Khiêm

⇒ Thái độ tự tin vào sự lựa chọn của bản thân và hóm hỉnh mỉa mai quan niệm sống bon chen của thiên hạ.

**3. Hai câu luận: Cuộc sống của Nguyễn Bỉnh Khiêm ở chốn quê nhà.**

- Sự xuất hiện của bốn mùa: Xuân, hạ, thu, đông.

- Cuộc sống gắn bó, hài hòa với tự nhiên của Nguyễn Bỉnh Khiêm

- Việc ăn uống: Thu ăn măng trúc, đông ăn giá.

- Là những món ăn thôn quê dân giã, giản dị thanh đạm và có nguồn gốc tự nhiên, tự cung tự cấp

- Chuyện sinh hoạt: Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao

- Thói quen sinh hoạt tự nhiên, thoải mái, có sự giao hòa, quấn quýt giữa con người với thiên nhiên.

- Cách ngắt nhịp 4/3 nhịp nhàng, kết hợp với cách điệp cấu trúc câu.

→ Gợi sự tuần hoàn, nhịp nhàng thư thái, thong thả.

⇒ Hai câu thơ miêu tả bức tranh bốn mùa có cả cảnh đẹp, cả cảnh sinh hoạt của con người

⇒ Sự hài lòng về cuộc sống đạm bạc, giản dị, hòa hợp với tự thiên mà vẫn thanh cao, tự do thoải mái của Nguyễn Bỉnh Kiêm.

**4. Hai câu kết: Triết lí sống nhàn**

- Sử dụng điển tích giấc mộng đêm hòe: Coi phú quý tựa như một giấc chiêm bao

→ Thể hiện sự tự thức tỉnh, tự cảnh tỉnh mình và đời, khuyên mọi người nên xem nhẹ vinh hoa phù phiếm.

- Động từ “nhìn xem”: Tô đậm thế đứng cao hơn người đầy tự tin của Nguyễn Bỉnh Khiêm

⇒ Triết lí sống Nhàn: Biết từ bỏ những thứ vinh hoa phù phiếm vì đó chỉ là một giấc mông, khi con người nhắm mắt xuôi tay mọi thứ trử nên vô nghĩa, chỉ có tâm hồn, nhân cách mới tồn tại mãi mãi.

⇒ Thể hiện vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Bỉnh Khiêm: Coi khinh danh lợi, cốt cách thanh cao, tâm hồn trong sáng.

**5. Nghệ thuật**

- Ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, dễ cảm

- Cách kể, tả tự nhiên, gần gũi

- Các biện pháp tu từ: Liệt kê, đối lập, điển tích điển cố.

- Nhịp thơ chậm, nhẹ nhàng, hóm hỉnh

III. TỔNG KẾT:

- Khái quát nội dung và nghệ thuật của bài thơ Nhàn

- Thể hiện những cảm nhận của mình về bài thơ: Là bài thơ hay, giàu ý nghĩa.

 ---------------------------------